

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT
TẠI TTYT HUYỆN MỸ XUYỀN**

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
1	8.1898	Khám YHCT	lần	33,200	30,500
2	15.1898	Khám Tai mũi họng	lần	33,200	30,500
3		Khám sức khỏe (Lái xe)		160,000	160,000
4	16.1898	Khám Răng hàm mặt	lần	33,200	30,500
5	13.1898	Khám Phụ sản	lần	33,200	30,500
6	2.1898	Khám Nội	Lần	33,200	30,500
7	10.1898	Khám Ngoại	lần	33,200	30,500
8	14.1898	Khám Mắt	lần	33,200	30,500
9	5.1898	Khám Da liễu	lần	33,200	30,500
10	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	ngày	138,600	121,100
11	K16.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	171,600	149,100
12	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	171,600	149,100
13	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	171,600	149,100
14	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	171,600	149,100
15	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	198,000	149,100
16	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	198,000	171,100
17	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	199,600	175,600
18	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	199,600	175,600
19	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	312,200	282,000
20	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	41,580	36,330
21	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	41,500	40,400
22	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	65,300	63,500
23	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	58,000	56,500
24	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Lần	133,000	126,000
25	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	35,400	32,800
26	21.0014.1778	Điện tim thường	lần	35,400	32,800
27	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	35,600	34,600
28	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,000	12,600
29	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	lần	41,500	40,400
30	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	lần	37,900	36,900
31	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,000	12,600
32	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	76,900	74,800
33	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	32,000	31,100
34	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	40,200	39,100
35	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	21,800	21,500
36	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	lần	43,100	41,700
37	22.0160.1345	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	lần	17,800	17,300
38	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Lần	15,500	15,200
39	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	43,100	41,700

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
40	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	23,700	23,100
41	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	70,300	68,000
42	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	lần	55,000	55,000
43	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	lần	63,900	61,500
44	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	255,000	244,000
45	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	lần	40,000	40,000
46	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	lần	108,000	104,000
47	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	108,000	104,000
48	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	302,000	294,000
49	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	144,000	133,000
50	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	43,700	43,100
51	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	lần	27,800	27,400
52		Test nhanh ma túy 4 trong 1		-	127,200
53	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	lần	90,800	86,600
54	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	184,000	179,000
55	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	139,000	134,000
56	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	253,000	240,000
57	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	lần	1,008,000	989,000
58	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	lần	184,000	178,000
59	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	2,654,000	2,561,000
60	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,044,000	2,944,000
61	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	2,431,000	2,332,000
62	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,351,000	3,258,000
63	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	3,883,000	3,725,000
64	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3,923,000	3,766,000
65	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,044,000	2,944,000
66	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	lần	3,894,000	3,736,000
67	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2,655,000	2,562,000
68	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	2,945,000	2,832,000
69	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	189,000	183,000
70	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	lần	824,000	772,000
71	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	lần	1,340,000	1,242,000
72	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	lần	734,000	719,000
73	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	lần	1,019,000	984,000
74	13.0027.0617	Forceps	lần	1,021,000	952,000
75	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	1,330,000	1,227,000
76	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	1,071,000	1,002,000
77	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	170,000	159,000
78	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	697,000	678,000
79	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	lần	143,000	137,000
80	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	382,000	363,000
81	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	lần	64,200	61,200
82	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	lần	197,000	186,000
83	13.0163.0602	Chích áp xe vú	lần	230,000	219,000
84	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	lần	274,000	263,000
85	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	lần	745,000	729,000
86	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	lần	60,000	57,600
87	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,654,000	2,561,000
88	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	166,000	158,000
89	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	49,300	43,900
90	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	lần	49,300	43,900
91	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	49,300	43,900

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
92	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	49,300	43,900
93	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	233,000	222,000
94	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	49,300	43,900
95	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	lần	49,300	43,900
96	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	lần	49,300	43,900
97	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	49,300	43,900
98	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	49,300	43,900
99	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Lần	233,000	222,000
100	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233,000	222,000
101	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	lần	161,000	156,000
102	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	55,400	53,600
103	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	lần	55,400	53,600
104	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	lần	27,300	26,900
105	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	19,500	19,200
106	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	U/L	38,200	37,700
107	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	21,800	21,500
108	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	21,800	21,500
109	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	21,800	21,500
110	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	21,800	21,500
111	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol/L	27,300	26,900
112	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	21,800	21,500
113	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/	27,300	26,900
114	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	%	102,000	101,000
115	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	21,800	21,500
116	23.0228.1483	Định lượng CRP	mg/L	54,600	53,800
117	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	µmol/L	21,800	21,500
118	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/L	27,300	26,900
119	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	mmol/l	16,400	16,100
120	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	µmol/L	21,800	21,500
121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	µmol/L	21,800	21,500
122	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	g/L	21,800	21,500
123	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	µmol/L	21,800	21,500
124	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	mmol/L	29,500	29,000
125	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	135,000	130,000
126	03.0283.0285	Xông khói thuốc	lần	40,600	37,900
127	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	lần	45,600	42,900
128	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	lần	55,800	50,700
129	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	69,300	65,500
130	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	69,300	65,500
131	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	69,300	65,500
132	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69,300	65,500
133	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	69,300	65,500
134	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	69,300	65,500
135	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	69,300	65,500
136	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	69,300	65,500
137	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	69,300	65,500
138	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	69,300	65,500
139	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	69,300	65,500
140	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	69,300	65,500
141	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	69,300	65,500
142	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	69,300	65,500

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
143	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	69,300	65,500
144	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	69,300	65,500
145	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	69,300	65,500
146	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	lần	69,300	65,500
147	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	69,300	65,500
148	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	69,300	65,500
149	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	69,300	65,500
150	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	69,300	65,500
151	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	69,300	65,500
152	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	69,300	65,500
153	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	69,300	65,500
154	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	69,300	65,500
155	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	69,300	65,500
156	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	69,300	65,500
157	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	69,300	65,500
158	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	69,300	65,500
159	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	69,300	65,500
160	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	69,300	65,500
161	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	31,100	30,100
162	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	lần	22,800	21,400
163	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	2,981,000	2,860,000
164	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	224,000	212,000
165	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	lần	12,800	11,400
166	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	12,800	11,400
167	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	lần	50,300	47,500
168	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	50,300	47,500
169	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	lần	70,100	66,100
170	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	lần	70,100	66,100
171	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	70,100	66,100
172	02.0339.0211	Thụt tháo phân	lần	85,900	82,100
173	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	85,900	82,100
174	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	85,900	82,100
175	01.0222.0211	Thụt giữ	Lần	85,900	82,100
176	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406,000	388,000
177	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	583,000	559,000
178	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	583,000	559,000
179	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	583,000	559,000
180	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	583,000	559,000
181	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Lần	583,000	559,000
182	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	lần	583,000	559,000
183	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	583,000	559,000
184	01.0164.0210	Thông bằng quang	lần	94,300	90,100
185	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	579,000	568,000
186	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	253,000	247,000
187	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	253,000	247,000
188	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	258,000	233,000
189	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	428,000	410,000
190	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	428,000	410,000
191	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	250,000	242,000
192	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	250,000	242,000

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
193	10.9003.0201	Thay băng	Lần	85,000	82,400
194	10.9003.0200	Thay băng	Lần	60,000	57,600
195	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Lần	567,000	556,000
196	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	67,800	65,600
197	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Lần	383,000	377,000
198	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	lần	12,500	11,200
199	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	lần	12,500	11,200
200	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	lần	12,500	11,200
201	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	lần	45,300	41,800
202	17.0104.0264	Tập nuốt	lần	134,000	128,000
203	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	66,100	59,500
204	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	lần	30,600	29,000
205	13.0029.0716	Soi ối	lần	50,900	48,500
206	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	55,300	52,500
207	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	55,300	52,500
208	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	485,000	459,000
209	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	49,300	43,900
210	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Lần	46,700	45,600
211	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	49,300	43,900
212	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	lần	13,100	12,500
213	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Lần	849,000	831,000
214	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	lần	601,000	589,000
215	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	131,000	119,000
216	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	lần	209,000	198,000
217	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	209,000	198,000
218	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	209,000	198,000
219	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	197,000	186,000
220	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Lần	197,000	186,000
221	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	61,800	57,600
222	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	4,906,000	4,744,000
223	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	468,000	457,000
224	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	734,000	719,000
225	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tại	Lần	849,000	834,000
226	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	lần	2,655,000	2,562,000
227	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	408,000	396,000
228	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	408,000	384,000
229	10.0405.0156	Nong niệu đạo	lần	252,000	241,000
230	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	292,000	281,000
231	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	684,000	673,000
232	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	105,000	102,000
233	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Lần	218,000	207,000
234	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Lần	40,700	37,300
235	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200,000	190,000
236	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200,000	190,000
237	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	40,700	37,300
238	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	lần	124,000	116,000
239	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	lần	124,000	116,000
240	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	lần	124,000	116,000
241	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	lần	51,400	49,400
242	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	355,000	344,000
243	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	1,295,000	1,277,000
244	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	lần	652,000	644,000
245	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	lần	110,000	105,000
246	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	lần	110,000	105,000
247	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	lần	110,000	105,000
248	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	267,000	259,000

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
249	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	234,000	221,000
250	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	412,000	399,000
251	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	327,000	319,000
252	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412,000	399,000
253	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	727,000	714,000
254	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	267,000	259,000
255	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ	Lần	327,000	319,000
256	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	242,000	234,000
257	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Lần	412,000	399,000
258	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	152,000	144,000
259	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	412,000	399,000
260	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	242,000	234,000
261	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242,000	234,000
262	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	173,000	162,000
263	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	242,000	234,000
264	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	348,000	335,000
265	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348,000	335,000
266	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	348,000	335,000
267	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	348,000	335,000
268	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	637,000	624,000
269	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	637,000	624,000
270	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	271,000	254,000
271	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	348,000	335,000
272	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	271,000	254,000
273	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348,000	335,000
274	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	348,000	335,000
275	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348,000	335,000
276	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	271,000	254,000
277	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348,000	335,000
278	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	637,000	624,000
279	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	348,000	335,000
280	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	348,000	335,000
281	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348,000	335,000
282	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	412,000	399,000
283	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	412,000	399,000
284	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	384,000	373,000
285	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Lần	607,000	596,000
286	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	lần	607,000	596,000
287	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	lần	734,000	719,000
288	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Lần	734,000	719,000
289	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	734,000	719,000
290	03.0273.2045	Mai hoa chàm	lần	76,400	72,300
291	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,028,000	1,014,000
292	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	1,028,000	1,014,000
293	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	lần	65,600	62,900
294	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,340,000	2,248,000
295	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	Lần	161,000	155,000
296	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	lần	65,600	62,900
297	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	684,000	673,000
298	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	201,000	194,000
299	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	lần	67,000	64,400
300	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	41,600	40,800
301	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	41,600	40,800
302	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	lần	41,600	40,800
303	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	lần	88,400	82,100
304	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	lần	338,000	327,000
305	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	602,000	573,000
306	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lần	143,000	134,000

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
307	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lần	82,700	77,000
308	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	lần	37,300	35,200
309	03.0272.0243	Laser châm	lần	49,100	47,400
310	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	lần	21,100	20,500
311	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	21,100	20,500
312	03.2154.0897	Làm Proetz	lần	61,800	57,600
313	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	lần	45,700	42,300
314	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	51,400	46,900
315	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	23,000	20,400
316	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	23,000	20,400
317	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	23,000	20,400
318	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	23,000	20,400
319	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	323,000	305,000
320	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	184,000	178,000
321	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	184,000	178,000
322	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	1,979,000	1,898,000
323	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,600,000	1,564,000
324	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	lần	737,000	693,000
325	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,730,000	3,579,000
326	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	lần	841,000	809,000
327	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	48,700	45,300
328	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	lần	48,700	45,300
329	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	145,000	140,000
330	02.0363.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	lần	159,000	145,000
331	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	116,000	110,000
332	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	120,000	114,000
333	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	12,200	11,100
334	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	12,200	11,100
335	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	337,000	317,000
336	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	12,200	11,100
337	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	120,000	114,000
338	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	188,000	185,000
339	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	lần	215,000	204,000
340	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	485,000	459,000
341	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	583,000	559,000
342	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chủ huy	Lần	2,248,000	2,212,000
343	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	lần	271,000	258,000
344	13.0028.0617	Giác hút	Lần	1,021,000	952,000
345	08.0485.0235	Giác hơi	lần	34,500	33,200
346	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	lần	28,000	25,900
347	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	38,300	36,200
348	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	lần	736,000	706,000
349	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Lần	357,000	333,000
350	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	37,300	35,200
351	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	65,200	61,700
352	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	47,600	45,800
353	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	lần	29,500	28,800
354	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	lần	42,700	41,400
355	03.0294.0230	Điện châm châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	lần	71,400	67,300
356	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	71,400	67,300
357	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	71,400	67,300
358	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	71,400	67,300

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
359	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	71,400	67,300
360	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	71,400	67,300
361	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	71,400	67,300
362	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	71,400	67,300
363	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	71,400	67,300
364	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Lần	71,400	67,300
365	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	71,400	67,300
366	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	71,400	67,300
367	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	71,400	67,300
368	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Lần	71,400	67,300
369	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Lần	71,400	67,300
370	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Lần	71,400	67,300
371	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Lần	71,400	67,300
372	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Lần	71,400	67,300
373	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	71,400	67,300
374	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	71,400	67,300
375	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	71,400	67,300
376	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	71,400	67,300
377	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	71,400	67,300
378	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	71,400	67,300
379	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	71,400	67,300
380	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71,400	67,300
381	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71,400	67,300
382	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	71,400	67,300
383	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Lần	71,400	67,300
384	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	71,400	67,300
385	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	71,400	67,300
386	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	71,400	67,300
387	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	71,400	67,300
388	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	71,400	67,300
389	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	71,400	67,300
390	03.0475.0230	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	Lần	71,400	75,800
391	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Lần	71,400	67,300
392	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Lần	71,400	67,300
393	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	71,400	67,300
394	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	71,400	67,300
395	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Lần	71,400	67,300
396	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	71,400	67,300
397	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	71,400	67,300
398	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Lần	71,400	67,300
399	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Lần	71,400	67,300
400	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Lần	71,400	67,300
401	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	71,400	67,300
402	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	71,400	67,300
403	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	71,400	67,300
404	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Lần	71,400	67,300
405	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	71,400	67,300
406	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	71,400	67,300
407	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	71,400	67,300
408	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	71,400	67,300
409	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	71,400	67,300
410	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Lần	71,400	67,300
411	08.0005.0230	Điện châm	Lần	71,400	67,300
412	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	lần	47,500	45,400
413	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	94,300	90,100
414	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	85,900	82,100
415	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	384,000	373,000

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
416	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	94,300	90,100
417	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	94,300	90,100
418	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	lần	94,300	90,100
419	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	807,000	762,000
420	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	lần	579,000	568,000
421	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Lần	579,000	568,000
422	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	lần	1,137,000	1,126,000
423	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	1,137,000	1,126,000
424	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	lần	1,379,000	1,367,000
425	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	35,600	32,900
426	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	253,000	247,000
427	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	188,000	185,000
428	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	188,000	185,000
429	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	lần	869,000	835,000
430	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	53,000	49,900
431	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	53,000	49,900
432	03.0288.0228	Chườm ngải	lần	36,100	35,500
433	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	143,000	137,000
434	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	lần	116,000	110,000
435	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	116,000	110,000
436	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Lần	150,000	143,000
437	15.0056.0882	Chọc hút dịch vãnh tai	lần	56,800	52,600
438	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vãnh tai	lần	56,800	52,600
439	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	259,000	247,000
440	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	259,000	247,000
441	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	lần	291,000	280,000
442	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	143,000	137,000
443	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	lần	259,000	247,000
444	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	259,000	247,000
445	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	143,000	137,000
446	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Lần	114,000	107,000
447	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	143,000	137,000
448	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	lần	114,000	107,000
449	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	620,000	597,000
450	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	lần	949,000	880,000
451	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	825,000	790,000
452	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	197,000	186,000
453	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	lần	81,000	78,400
454	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	875,000	831,000
455	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	274,000	263,000
456	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	lần	831,000	807,000
457	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	Lần	274,000	263,000
458	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	148,000	143,000
459	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Lần	148,000	143,000
460	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	148,000	143,000
461	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Lần	148,000	143,000
462	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	148,000	143,000
463	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	148,000	143,000
464	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	148,000	143,000
465	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	148,000	143,000
466	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	148,000	143,000
467	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Lần	148,000	143,000
468	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	148,000	143,000
469	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	148,000	143,000
470	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Lần	148,000	143,000
471	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	148,000	143,000

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
472	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	148,000	143,000
473	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Lần	148,000	143,000
474	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	148,000	143,000
475	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	148,000	143,000
476	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	148,000	143,000
477	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	148,000	143,000
478	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Lần	148,000	143,000
479	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	148,000	143,000
480	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Lần	148,000	143,000
481	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Lần	148,000	143,000
482	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Lần	148,000	143,000
483	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	lần	148,000	143,000
484	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Lần	148,000	143,000
485	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	148,000	143,000
486	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Lần	148,000	143,000
487	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Lần	148,000	143,000
488	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Lần	148,000	143,000
489	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	148,000	143,000
490	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	148,000	143,000
491	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	148,000	143,000
492	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,298,000	1,206,000
493	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	Lần	248,000	237,000
494	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1,340,000	1,242,000
495	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	lần	125,000	117,000
496	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	35,600	32,900
497	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	35,600	32,900
498	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	lần	35,600	32,900
499	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729,000	705,000
500	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,156,000	1,126,000
501	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	lần	1,340,000	1,242,000
502	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	lần	498,000	479,000
503	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Lần	498,000	479,000
504	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	209,000	205,000
505	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	124,000	116,000
506	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	998,000	954,000
507	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,654,000	2,561,000
508	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	227,000	216,000
509	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Lần	21,100	20,500
510	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	lần	98,600	94,400
511	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	lần	61,500	59,400
512	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	lần	227,000	216,000
513	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	lần	119,000	115,000
514	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,309,000	1,274,000
515	03.0287.0222	Bỏ thuốc	lần	53,100	50,500
516	03.3862.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	lần	152,000	144,000
517	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Lần	144,000	133,000
518	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	lần	68,300	65,400
519	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	68,300	65,400
520	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
521	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	68,300	97,200
522	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	68,300	65,400
523	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68,300	65,400
524	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68,300	65,400
525	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	68,300	65,400
526	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
527	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
528	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
529	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	68,300	97,200

STT	Mã Dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá BHYT	Giá dịch vụ
530	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300	65,400
531	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300	65,400
532	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
533	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	68,300	65,400
534	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Lần	100,000	97,200
535	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	68,300	65,400
536	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Lần	68,300	65,400
537	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	68,300	65,400
538	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
539	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	68,300	65,400
540	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	68,300	65,400
541	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300	65,400
542	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chệch	Lần	68,300	65,400
543	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	68,300	65,400
544	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300	65,400
545	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	68,300	65,400
546	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	68,300	65,400
547	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Lần	68,300	65,400
548	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
549	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Lần	68,300	65,400
550	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chệch một bên	Lần	68,300	65,400
551	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	68,300	65,400
552	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
553	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	68,300	65,400
554	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Lần	68,300	65,400
555	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Lần	100,000	65,400
556	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
557	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	68,300	65,400
558	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	68,300	65,400
559	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	Lần	68,300	65,400
560	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	68,300	65,400
561	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	68,300	65,400
562	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Lần	68,300	65,400